

A large, circular image of the Earth as seen from space, showing the Western Pacific region. The Earth is set against a dark blue background. The image is partially obscured by a white rounded rectangle containing text.

**CÔNG TY CỔ PHẦN VITALY**

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT**  
Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2020

MỤC LỤC

	Trang
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	2 - 3
BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	4
BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT	
Bảng Cân đối kế toán giữa niên độ	5 - 6
Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ	7
Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ	8
Thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ	9 - 32

**BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Vitaly trình bày Báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính giữa niên độ đã được soát xét cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2020.

**CÔNG TY**

Công ty Cổ phần Vitaly (gọi tắt là "Công ty") được thành lập trên cơ sở cổ phần hóa Doanh nghiệp Nhà nước là Công ty Gạch Ốp lát Số 1 - Đơn vị thành viên Tổng Công ty Vật liệu Xây dựng số 1 theo Quyết định số 2007/QĐ-BXD ngày 16 tháng 12 năm 2004 của Bộ Xây dựng.

Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty Cổ phần số 0300398078 ngày 06 tháng 01 năm 2005 và đăng ký thay đổi lần thứ mười (10) ngày 02 tháng 03 năm 2020 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Dương cấp.

Trụ sở chính của Công ty đặt tại: Đường N1, Khu sản xuất tập Trung Bình Chuẩn, Khu phố Bình Phú, Phường Bình Chuẩn, Thành phố Thuận An, tỉnh Bình Dương.

**HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

**Hội đồng Quản trị**

Nguyễn Xuân Thắng	Chủ tịch Hội đồng Quản trị	
Hồ Đình Thuận	Nguyên Chủ tịch Hội đồng Quản trị	miễn nhiệm ngày 11/05/2020
Võ Văn Tùng	Thành viên	
Nguyễn Việt Lợi	Thành viên	
Nguyễn Danh Dũng	Thành viên	

**Ban Kiểm soát**

Nguyễn Thị Bích Thủy	Trưởng ban
Hồ Hữu Tường	Thành viên
Hoàng Văn Vững	Thành viên

Các thành viên Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong kỳ và tại ngày lập Báo cáo này gồm:

**Ban Tổng Giám đốc**

Võ Văn Tùng	Tổng Giám đốc	
Huỳnh Đức Dũng	Phó Tổng giám đốc	Phụ trách sản xuất

**CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN**

Theo nhận định của Ban Tổng Giám đốc, xét trên những khía cạnh trọng yếu, không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày khóa sổ kế toán làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính và hoạt động của Công ty cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trên Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2020.

**KIỂM TOÁN VIÊN**

Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2020 được soát xét bởi Công ty TNHH Kiểm toán CPA VIETNAM - Thành viên Hãng Kiểm toán Quốc tế Moore Global Network Limited.

BÁO CÁO BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính giữa niên độ phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong việc lập Báo cáo tài chính giữa niên độ này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phân đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nếu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trong yếu cần được công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính giữa niên độ hay không;
- Thiết kế, thực hiện và duy trì hệ thống kiểm soát nội bộ liên quan tới việc lập và trình bày hợp lý Báo cáo tài chính giữa niên độ để Báo cáo tài chính giữa niên độ không bị sai sót trọng yếu kể cả do gian lận hoặc bị lỗi;
- Lập Báo cáo tài chính giữa niên độ trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ sách kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và vì vậy thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính giữa niên độ.

CAM KẾT KHÁC

Ban Tổng Giám đốc cam kết việc công bố thông tin theo quy định tại Nghị định 71/2017/NĐ-CP ngày 06/06/2017 của Chính phủ về hướng dẫn quản trị công ty áp dụng cho các Công ty đại chúng có hiệu lực thi hành từ ngày 01/08/2017 và Thông tư số 155/2015 TT-BTC ngày 06/10/2015 của Bộ Tài Chính về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán.

Hội đồng Quản trị phê duyệt Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2020 đính kèm.

Thay mặt và đại diện Hội đồng Quản trị,



Nguyễn Xuân Thắng  
Chủ tịch Hội đồng Quản trị  
Bình Dương, ngày 11 tháng 08 năm 2020

Số: 630 /2020 /BCSX-BCTC/CPA VIETNAM

**BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**Bảo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2020  
của Công ty Cổ phần Vitaly**Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc  
Công ty Cổ phần Vitaly**

Chúng tôi đã soát xét Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Vitaly được lập ngày 11 tháng 08 năm 2020, từ trang 05 đến trang 32, bao gồm Bảng Cân đối kế toán giữa niên độ tại ngày 30 tháng 06 năm 2020, Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2020 và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ.

**Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc**

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính giữa niên độ theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

**Trách nhiệm của Kiểm toán viên**

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về Báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của Công ty thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

**Kết luận của Kiểm toán viên**

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30 tháng 06 năm 2020, và kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ của Công ty cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2020, phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ.



Vũ Ngọc Ân

Phó Tổng Giám đốc

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 0496-2018-137-1

Giấy Ủy quyền số: 01/2020/UQ-CPA VIETNAM ngày 02/01/2020 của Chủ tịch HĐTV

Thay mặt và đại diện

Công ty TNHH Kiểm toán CPA VIETNAM

Thành viên Hãng kiểm toán Quốc tế Moore Global Network

Hà Nội, ngày 11 tháng 8 năm 2020

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ**  
 Tại ngày 30 tháng 06 năm 2020

TÀI SẢN	MS	TM	30/06/2020	01/01/2020
			VND	VND
<b>A - TÀI SẢN NGẮN HẠN</b> (100 = 110+120+130+140+150)	<b>100</b>		<b>121.873.724.148</b>	<b>114.544.871.771</b>
I- Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5.1	7.683.753.206	9.494.243.835
1. Tiền	111		7.683.753.206	9.494.243.835
II- Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
III- Các khoản phải thu ngắn hạn	130		27.399.977.468	15.746.979.587
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5.2	27.112.847.348	15.556.747.528
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		991.444.242	797.475.199
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	5.3	43.925.878	150.488.860
7. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi	137	5.4	(748.240.000)	(757.732.000)
IV- Hàng tồn kho	140	5.5	84.966.932.359	86.507.491.839
1. Hàng tồn kho	141		92.702.274.229	94.242.833.709
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(7.735.341.870)	(7.735.341.870)
V- Tài sản ngắn hạn khác	150		1.823.061.115	2.796.156.510
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	5.6	1.823.061.115	1.542.060.972
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		-	1.254.095.538
<b>B - TÀI SẢN DÀI HẠN</b> (200 = 210+220+230+240+250+260)	<b>200</b>		<b>111.310.710.010</b>	<b>113.180.045.057</b>
I Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
II Tài sản cố định	220		93.959.371.654	79.725.037.455
1. Tài sản cố định hữu hình	221	5.7	93.959.371.654	79.725.037.455
- Nguyên giá	222		308.529.373.977	316.861.265.645
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(214.570.002.323)	(237.136.228.190)
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		-	17.062.508.198
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	5.8	-	17.062.508.198
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	5.9	2.880.050.000	2.880.050.000
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		2.880.000.000	2.880.000.000
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		50.000	50.000
VI Tài sản dài hạn khác	260		14.471.288.356	13.512.449.404
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	5.6	5.883.186.422	5.548.201.048
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263	5.10	8.588.101.934	7.964.248.356
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100+200)</b>	<b>270</b>		<b>233.184.434.158</b>	<b>227.724.916.828</b>

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)**  
 Tại ngày 30 tháng 06 năm 2020

NGUỒN VỐN	MS	TM	30/06/2020	01/01/2020
			VND	VND
<b>A- NỢ PHẢI TRẢ</b> (300 = 310+330)	<b>300</b>		<b>152.669.278.082</b>	<b>150.483.760.523</b>
<b>I- Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>137.493.396.690</b>	<b>138.521.671.499</b>
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	5.11	78.763.670.666	70.983.780.717
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		1.191.464.598	2.474.300.857
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	5.12	1.716.448.204	427.305.186
4. Phải trả người lao động	314		891.057.181	4.941.566.683
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	5.13	7.171.505.485	7.591.956.279
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	5.14	10.296.006.232	9.014.229.937
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	5.15	37.453.908.914	43.079.196.430
12. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		9.335.410	9.335.410
<b>II- Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>15.175.881.392</b>	<b>11.962.089.024</b>
7. Phải trả dài hạn khác	337	5.14	-	1.600.000.000
8. Vay và nợ và thuê tài chính dài hạn	338	5.15	15.175.881.392	10.362.089.024
<b>B- VỐN CHỦ SỞ HỮU</b> (400 = 410+430)	<b>400</b>		<b>80.515.156.076</b>	<b>77.241.156.305</b>
<b>I- Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>5.16</b>	<b>80.515.156.076</b>	<b>77.241.156.305</b>
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		80.000.000.000	80.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		80.000.000.000	80.000.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		10.000.000.000	10.000.000.000
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		782.200.000	782.200.000
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		(10.267.043.924)	(13.541.043.695)
- LNST chưa PP lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		(13.541.043.695)	(22.468.685.385)
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		3.273.999.771	8.927.641.690
<b>II- Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>	<b>430</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b> (440 = 300+400)	<b>440</b>		<b>233.184.434.158</b>	<b>227.724.916.828</b>

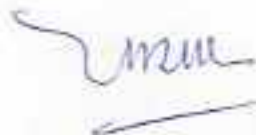
Bình Dương, ngày 11 tháng 08 năm 2020

Người lập



Trần Thị Phụng

Kế toán trưởng



Phạm Thị Quế

Tổng Giám đốc



Võ Văn Tùng

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ**

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2020

CHỈ TIÊU	MS	TM	Cho kỳ kế toán	Cho kỳ kế toán
			6 tháng kết thúc ngày 30/06/2020	6 tháng kết thúc ngày 30/06/2019
			VND	VND
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	5.18	143.875.545.057	135.764.785.966
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		1.228.906.363	155.667.275
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01-02)	10	5.18	142.646.638.694	135.609.118.691
4. Giá vốn hàng bán	11	5.19	127.242.968.912	116.539.868.182
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10-11)	20		15.403.669.782	19.069.250.509
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	5.20	295.588.697	315.773.427
7. Chi phí tài chính	22	5.21	1.639.192.494	1.709.160.406
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		1.595.732.077	1.666.603.881
8. Chi phí bán hàng	25	5.22	6.393.150.556	6.946.599.074
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	5.23	4.249.392.032	4.350.984.336
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 20+(21-22)-(25+26))	30		3.417.523.397	6.378.280.120
11. Thu nhập khác	31	5.24	915.727.294	116.235.458
12. Chi phí khác	32	5.24	232.391.316	231.287.090
13. Lợi nhuận khác	40		683.335.978	(115.051.632)
<i>(40 = 31-32)</i>				
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		4.100.859.375	6.263.228.488
<i>(50 = 30+40)</i>				
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	5.25	826.859.604	1.264.117.137
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50-51-52)	60		3.273.999.771	4.999.111.351
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	5.26	409	625

Người lập

Trần Thị Phụng

Kế toán trưởng

Phạm Thị Quế

Bình Dương, ngày 11 tháng 08 năm 2020

Tổng Giám đốc



Võ Văn Tùng



## BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2020


CHỈ TIÊU	MS	Cho kỳ kế toán	Cho kỳ kế toán
		6 tháng kết thúc ngày 30/06/2020 VND	6 tháng kết thúc ngày 30/06/2019 VND
<b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>			
1. Lợi nhuận trước thuế	1	4.100.859.375	6.263.228.488
2. Điều chỉnh cho các khoản:			
- Khấu hao tài sản cố định và BĐSDT	2	7.618.142.264	6.709.545.055
- Các khoản dự phòng	3	(9.492.000)	230.126.770
- Lãi/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	4	5.691.361	30.117.747
- Lãi/lỗ từ hoạt động đầu tư	5	(1.000.280.591)	(378.397.670)
- Chi phí lãi vay	6	1.595.732.077	1.666.603.881
3. Lợi nhuận từ HĐKD trước thay đổi vốn lưu động	8	12.310.652.486	14.521.224.271
- Tăng các khoản phải thu	9	(10.390.160.305)	(4.832.929.307)
- Tăng/giảm hàng tồn kho	10	916.705.902	(24.830.224.160)
- Tăng/(giảm) các khoản phải trả	11	2.778.330.866	8.773.397.006
- Tăng/giảm chi phí trả trước	12	(98.471.131)	(385.873.328)
- Tiền lãi vay đã trả	14	(1.595.732.077)	(1.666.603.881)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(477.357.529)	(1.590.272.065)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	3.443.968.212	(10.011.281.464)
<b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21	(5.442.367.920)	(6.691.377.639)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	22	750.623.415	95.159.094
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	249.657.176	283.238.576
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(4.442.087.329)	(6.312.979.969)
<b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>			
3. Tiền thu từ đi vay	33	21.313.792.368	21.500.000.000
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(22.125.287.516)	(16.681.280.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(811.495.148)	4.818.720.000
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	(1.809.614.265)	(11.505.541.433)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	9.494.243.835	14.761.432.902
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	(876.364)	(442.358)
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	7.683.753.206	3.255.449.111

Người lập



Trần Thị Phụng

Kế toán trưởng



Phạm Thị Quế

Bình Dương, ngày 11 tháng 08 năm 2020

Tổng Giám đốc



Võ Văn Tùng

**1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT****1.1 Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Vitaly (gọi tắt là "Công ty") được thành lập trên cơ sở cổ phần hóa Doanh nghiệp Nhà nước là Công ty Gạch Ốp lát Số 1 - Đơn vị thành viên Tổng Công ty Vật liệu Xây dựng số 1 theo Quyết định số 2007/QĐ-BXD ngày 16 tháng 12 năm 2004 của Bộ Xây dựng. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty Cổ phần số 0300398078 ngày 06 tháng 01 năm 2005 và đăng ký thay đổi lần thứ mười (10) ngày 02 tháng 03 năm 2020 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Dương cấp.

Trụ sở chính của Công ty đặt tại: Đường N1, Khu sản xuất tập Trung Bình Chuẩn, Khu phố Bình Phú, Phường Bình Chuẩn, Thành phố Thuận An, tỉnh Bình Dương.

Tên Công ty viết bằng tiếng nước ngoài: VITALY JOINT STOCK COMPANY

Tên Công ty viết tắt: VITALY J.S.C

Cổ phiếu của Công ty đã được chính thức giao dịch tại Sở giao dịch Chứng khoán Hà Nội với mã cổ phiếu là VTA trên sàn UpCOM.

Vốn điều lệ của Công ty: 80.000.000.000 đồng.

Sở hữu vốn theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh.

	30/06/2020	01/01/2020
	VND	VND
Tổng Công ty Vật liệu Xây dựng số 1 - CTCP	24.600.000.000	21.600.000.000
Công ty TNHH Mua bán nợ Việt Nam	20.000.000.000	20.000.000.000
Công ty CP Gạch men Thanh Thanh	17.159.000.000	16.919.000.000
Các cổ đông khác	18.241.000.000	21.481.000.000
<b>Tổng</b>	<b>80.000.000.000</b>	<b>80.000.000.000</b>

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 30/06/2020 là: 377 người (31/12/2019: 390 người).

**1.2 Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính**

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lĩnh vực hoạt động gồm:

- Sản xuất vật liệu xây dựng từ đất sét. Chi tiết: Sản xuất vật liệu xây dựng;
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng. Chi tiết: Mua bán vật liệu xây dựng, vật tư, nguyên liệu và sản phẩm phục vụ ngành công nghiệp xây dựng (trừ hoạt động bến thủy nội địa);
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê. Chi tiết: Kinh doanh bất động sản, cho thuê mặt bằng, văn phòng làm việc, nhà xưởng, kho bãi (thực hiện theo quy hoạch);
- Buôn bán máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác. Chi tiết: Mua bán máy móc, thiết bị, phụ tùng thay thế, đẩy chuyển công nghệ thuộc lĩnh vực xây dựng và sản xuất vật liệu xây dựng;
- Tư vấn, môi giới, đấu giá bất động sản, đấu giá quyền sử dụng đất. Chi tiết: Tư vấn bất động sản (trừ môi giới bất động sản).
- (Công ty phải thực hiện đúng các quy định của pháp luật về đất đai, xây dựng, phòng cháy chữa cháy, bảo vệ môi trường và điều kiện kinh doanh đối với ngành nghề kinh doanh có điều kiện).

Hoạt động chính của Công ty là sản xuất, mua bán vật liệu xây dựng (trừ cát).

1.3 Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính giữa niên độ

Công ty áp dụng nhất quán các chính sách kế toán theo Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành kèm theo thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 do Bộ Tài chính ban hành và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21 tháng 03 năm 2016 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC, do đó, thông tin và số liệu trình bày trên Báo cáo tài chính giữa niên độ là có thể so sánh được.

2. KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Kỷ kế toán

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

Kỷ kế toán giữa niên độ của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 30 tháng 06.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND).

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành kèm theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam có liên quan do Bộ Tài chính ban hành và Thông tư 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư 200/2014/TT-BTC.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Ban Giám đốc Công ty đảm bảo đã tuân thủ đầy đủ Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2020.

Hình thức kế toán áp dụng

Công ty sử dụng hình thức Nhật ký chung.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Cơ sở lập Báo cáo tài chính giữa niên độ

Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Đối với các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá áp dụng tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ, chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được ghi nhận là thu nhập và chi phí tài chính trong Báo cáo kết quả kinh doanh giữa niên độ.

Đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính giữa niên độ

(i) Các khoản vốn bằng tiền có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản (Tiền, Nợ phải thu,...); Đánh giá lại theo tỷ giá mua vào của Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Bình Dương tại ngày 30/06/2020.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)

Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán (Tiếp theo)

- (ii) Các khoản vốn bằng tiền cố gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả (Phải trả người bán):  
Đánh giá lại theo tỷ giá bán ra của Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Bình Dương tại ngày 30/06/2020.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc đánh giá lại được kết chuyển vào tài khoản Chênh lệch tỷ giá - 413, số dư tài khoản này sẽ được kết chuyển vào Doanh thu hoặc chi phí tài chính tại thời điểm lập Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Nguyên tắc ghi nhận tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền: Bao gồm Tiền mặt, Tiền gửi ngân hàng (không kỳ hạn)

Tiền mặt, Tiền gửi ngân hàng được ghi nhận trên cơ sở thực tế phát sinh thu-chi.

Tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn, tiền gửi có kỳ hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, gửi tiền có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

Đầu tư vào Công ty liên kết

Đầu tư vào công ty liên kết: Các khoản đầu tư vào công ty liên kết mà trong đó Công ty có ảnh hưởng đáng kể được trình bày theo phương pháp giá gốc.

Các khoản phân phối lợi nhuận mà Công ty nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của các công ty liên kết sau ngày Công ty nắm quyền kiểm soát được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Các khoản đầu tư khác

- Các khoản đầu tư khác: Được ghi nhận theo phương pháp giá gốc.

Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư

Dự phòng tổn thất đầu tư vào Công ty liên doanh, liên kết: Là khoản dự phòng tổn thất do doanh nghiệp nhận vốn góp đầu tư (công ty liên doanh, liên kết) bị lỗ dẫn đến nhà đầu tư có khả năng mất vốn hoặc khoản dự phòng do suy giảm giá trị các khoản đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết.

Đối với các khoản đầu tư khác, việc trích lập dự phòng tổn thất căn cứ vào giá trị hợp lý của khoản đầu tư tại thời điểm trích lập, trong trường hợp không xác định được giá trị hợp lý việc lập dự phòng căn cứ vào khoản lỗ của doanh nghiệp nhận vốn góp đầu tư.

Khoản lỗ của doanh nghiệp nhận vốn góp đầu tư làm căn cứ để trích lập dự phòng là Báo cáo tài chính hợp nhất, nếu doanh nghiệp nhận vốn góp đầu tư là công ty Mẹ. Nếu doanh nghiệp nhận vốn góp đầu tư là doanh nghiệp độc lập không có công ty con, căn cứ để trích lập dự phòng là Báo cáo tài chính của doanh nghiệp được đầu tư đó.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)

**Nguyên tắc kế toán nợ phải thu**

Các khoản nợ phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Các khoản nợ phải thu bao gồm phải thu khách hàng và phải thu khác được ghi nhận theo nguyên tắc:

- Phải thu của khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán giữa Công ty và người mua (là đơn vị độc lập với người bán). Các khoản phải thu thương mại được ghi nhận phù hợp với chuẩn mực doanh thu về thời điểm ghi nhận căn cứ theo hóa đơn, chứng từ phát sinh.
- Phải thu khác gồm các khoản phải thu không mang tính thương mại.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi: được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào thời gian quá hạn trả nợ gốc theo cam kết nợ ban đầu (không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên), hoặc có dấu hiệu khó đòi do khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

**Nguyên tắc kế toán hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá gốc, trong trường hợp giá gốc hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh. Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên và tính giá theo phương pháp bình quân gia quyền.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập Dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất trong trường hợp giá trị thực tế của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại thời điểm kết thúc niên độ kế toán.

**Nguyên tắc kế toán và khấu hao Tài sản cố định hữu hình**

Công ty quản lý, sử dụng và trích khấu hao TSCĐ theo hướng dẫn tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ban hành ngày 25 tháng 4 năm 2013, Thông tư số 147/2016/TT-BTC ngày 13 tháng 10 năm 2016 và Thông tư số 28/2017/TT-BTC ngày 12/4/2017 do Bộ Tài chính ban hành về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25 tháng 4 năm 2013 và Thông tư số 147/2016/TT-BTC ngày 13 tháng 10 năm 2016.

**a. Nguyên tắc kế toán**

**Tài sản cố định hữu hình**

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo giá gốc, trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Khi tài sản cố định được bán hay thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi, lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được tính vào thu nhập khác hay chi phí khác trong năm.

## 4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)

Nguyên tắc kế toán và khấu hao Tài sản cố định hữu hình (Tiếp theo)

## b. Phương pháp khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian khấu hao cụ thể như sau:

	Từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020 (Số năm)
Nhà xưởng, vật kiến trúc	07 - 40
Máy móc và thiết bị	05 - 10
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	03 - 10
Dụng cụ quản lý	03

## Nguyên tắc kế toán chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

## Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước

Chi phí trả trước phản ánh các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán và việc kết chuyển các khoản chi phí này vào chi phí sản xuất kinh doanh của các kỳ kế toán sau.

Chi phí trả trước: được ghi nhận theo giá gốc và được phân loại theo ngắn hạn và dài hạn trên Bảng cân đối kế toán căn cứ vào thời gian trả trước của từng hợp đồng.

Chi phí trả trước được phân bổ theo phương pháp đường thẳng theo thời gian theo thời gian sử dụng hữu ích nhưng không quá 03 năm.

## Nguyên tắc kế toán Nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Các khoản nợ phải trả bao gồm phải trả người bán, và các khoản phải trả khác là các khoản nợ phải trả được xác định gần như chắc chắn về giá trị và thời gian và được ghi nhận không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán, được phân loại như sau:

- Phải trả người bán: gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản giữa Công ty và người bán (là đơn vị độc lập với Công ty).
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không mang tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

**4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)**

**Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuế tài chính**

Bao gồm các khoản tiền vay, nợ thuế tài chính, không bao gồm các khoản vay dưới hình thức phát hành trái phiếu hoặc cổ phiếu ưu đãi có điều khoản bắt buộc bên phát hành phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai.

Công ty theo dõi các khoản vay và nợ thuế tài chính chi tiết theo từng đối tượng nợ và phân loại ngắn hạn và dài hạn theo thời gian trả nợ.

Chi phí liên quan trực tiếp đến khoản vay được ghi nhận vào chi phí tài chính.

**Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay**

Tất cả các chi phí lãi vay được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

**Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả**

Các khoản chi phí thực tế chưa chi nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí.

**Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu**

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Lợi nhuận chưa phân phối xác định trên cơ sở kết quả kinh doanh sau thuế thu nhập doanh nghiệp và việc phân phối lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty.

Lợi nhuận sau thuế của Công ty được trích chia cổ tức cho các cổ đông sau khi được phê duyệt bởi Hội đồng cổ đông tại Đại hội thường niên của Công ty và sau khi đã trích lập các quỹ dự trữ theo Điều lệ của Công ty.

Cổ tức được công bố và chi trả dựa trên số lợi nhuận ước tính đạt được. Cổ tức chính thức được công bố và chi trả trong niên độ kế tiếp từ nguồn lợi nhuận chưa phân phối căn cứ vào sự phê duyệt của Hội đồng cổ đông tại Đại hội thường niên của Công ty.

**Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu, thu nhập khác**

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)

**Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán**

Bao gồm giá vốn của hàng hóa, dịch vụ, được ghi nhận phù hợp với doanh thu đã tiêu thụ trong kỳ.

Đối với chi phí nguyên vật liệu tiêu hao vượt mức bình thường, chi phí nhân công, chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ vào giá trị sản phẩm nhập kho được ghi nhận ngay vào giá vốn hàng bán (sau khi trừ đi khoản bồi thường, nếu có) kể cả khi sản phẩm, hàng hóa chưa được xác định là tiêu thụ.

**Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính**

Chi phí đi vay: Ghi nhận hàng tháng căn cứ trên khoản vay, lãi suất vay và số ngày vay thực tế.

Chi phí lỗ tỷ giá hối đoái: Được ghi nhận khi có sự chênh lệch giữa tỷ giá giao dịch thực tế và tỷ giá ghi sổ kế toán và khi có phát sinh lỗ khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ.

**Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại**

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (hoặc thuế thu nhập doanh nghiệp): Là tổng chi phí thuế thu nhập hiện hành và chi phí thuế thu nhập hoãn lại (hoặc thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại) khi xác định lợi nhuận hoặc lỗ của một năm.

- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành: là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp tính trên thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành. Khoản thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch giữa lợi nhuận kế toán và thu nhập chịu thuế theo chính sách thuế hiện hành.
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại: là số thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp trong tương lai phát sinh từ việc: ghi nhận thuế thu nhập hoãn lại phải trả trong năm; hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại đã được ghi nhận từ các năm trước; không ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại hoặc thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các giao dịch được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất từ 20% trên thu nhập chịu thuế.

**Ước tính kế toán**

Việc lập Báo cáo tài chính giữa niên độ tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính giữa niên độ cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

**Công cụ tài chính**

**Ghi nhận ban đầu**

**Tài sản tài chính**

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó.

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngắn hạn, các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu ngắn hạn và các khoản phải thu khác, và các công cụ tài chính phái sinh.



## 4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)

## Công cụ tài chính (Tiếp theo)

## Công nợ tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó.

Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác, các khoản chi phí phải trả, và công cụ tài chính phải sinh.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

## Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu đối với các cổ phiếu phổ thông được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông trừ đi số đã trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi chia cho số lượng bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông lưu hành trong kỳ. Lãi suy giảm trên cổ phiếu được xác định bằng việc điều chỉnh lợi nhuận hoặc lỗ thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông và số lượng bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông đang lưu hành do ảnh hưởng của các cổ phiếu phổ thông có tiềm năng suy giảm bao gồm trái phiếu chuyển đổi và quyền chọn cổ phiếu.

## Các bên liên quan

Được coi là các bên liên quan là các doanh nghiệp, các cá nhân trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát công ty hoặc chịu sự kiểm soát chung với Công ty. Các bên liên kết, các cá nhân nào trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty. Những chức trách quản lý chủ chốt như Giám đốc, viên chức của Công ty, những thành viên thân cận trong gia đình của những cá nhân hoặc các bên liên kết này hoặc những Công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

## Báo cáo bộ phận

Bộ phận là thành phần có thể phân biệt được của Công ty tham gia vào việc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ có liên quan (bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh), hoặc vào việc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận theo khu vực địa lý) mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Trong kỳ, Công ty hoạt động sản xuất gạch tại khu vực địa lý duy nhất là Việt Nam nên không lập Báo cáo bộ phận.

## 5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN, BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

## 5.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

	30/06/2020	01/01/2020
	VND	VND
Tiền mặt	7.842.991	571.088.981
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	7.675.910.215	8.923.154.854
<b>Tổng</b>	<b>7.683.753.206</b>	<b>9.494.243.835</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN VITALY**

Bảo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2020

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**

Mẫu B 09b-DN

**5.2 Phải thu khách hàng**

	30/06/2020	01/01/2020
	VND	VND
Phải thu của khách hàng ngắn hạn	27.112.847.348	15.556.747.528
Abdul Rahim Kahtan Ltd. Co	-	1.389.927.840
Công ty TNHH MTV Kinh doanh Sản phẩm Fico	21.946.093.718	8.304.967.197
Đối tượng khác	5.166.753.630	5.861.852.491
Trong đó, Phải thu của khách hàng là các bên liên quan		
<i>Công ty TNHH MTV Kinh doanh Sản phẩm Fico</i>	<i>21.946.093.718</i>	<i>8.304.967.197</i>
<b>Tổng</b>	<b>27.112.847.348</b>	<b>15.556.747.528</b>

**5.3 Các khoản phải thu khác**

	<i>Đơn vị tính: VND</i>			
	30/06/2020		01/01/2020	
	Giá trị ghi sổ	Dự phòng	Giá trị ghi sổ	Dự phòng
Tạm ứng cá nhân	43.925.878	-	150.488.860	9.492.000
Lê Đức Nghĩa	-		70.000.000	-
Đối tượng khác	43.925.878		80.488.860	9.492.000
<b>Tổng</b>	<b>43.925.878</b>	<b>-</b>	<b>150.488.860</b>	<b>9.492.000</b>

**5.4 Nợ xấu**

	<i>Đơn vị tính: VND</i>			
	30/06/2020		01/01/2020	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi	748.240.000	-	757.732.000	-
+ Công ty TNHH Xây dựng Thương mại Dịch vụ Môi trường Xanh	548.240.000	-	548.240.000	-
+ Công ty TNHH Tư vấn Thiết kế Xây dựng Thương mại Đất	100.000.000	-	100.000.000	-
+ Công ty TNHH Thương mại Xây dựng Hưng Việt Hùng	100.000.000	-	100.000.000	-
+ Vũ Hồ Vũ	-	-	9.492.000	-

**CÔNG TY CỔ PHẦN VITALY**

Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2020

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**

Mẫu B 09a-DN

**5.4 Nợ xấu (Tiếp theo)**

Trong đó:

				<u>Quá hạn trên 3 năm</u>
+ Công ty TNHH Xây dựng Thương mại Dịch vụ Môi trường Xanh	-	-	-	548.240.000
+ Công ty TNHH Tư vấn Thiết kế Xây dựng Thương mại Đất	-	-	-	100.000.000
+ Công ty TNHH Thương Mại Xây dựng Hưng Việt Hùng	-	-	-	100.000.000

**5.5 Hàng tồn kho**

	<i>Đơn vị tính: VND</i>			
	30/06/2020		01/01/2020	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	20.455.254.933	-	18.363.507.850	-
Công cụ, dụng cụ	2.969.748.834	-	3.749.443.678	-
Thành phẩm	69.277.270.462	(7.735.341.870)	72.129.882.181	(7.735.341.870)
<b>Tổng</b>	<b>92.702.274.229</b>	<b>(7.735.341.870)</b>	<b>94.242.833.709</b>	<b>(7.735.341.870)</b>

**5.6 Chi phí trả trước**

	30/06/2020	01/01/2020
	VND	VND
a) Ngắn hạn	<b>1.823.061.115</b>	<b>1.542.060.972</b>
Công cụ dụng cụ xuất dùng cho phân xưởng sản xuất	803.883.724	266.573.672
Các chi phí trả trước ngắn hạn khác	1.019.177.391	1.275.487.300
b) Dài hạn	<b>5.883.186.422</b>	<b>5.548.201.048</b>
Công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn	3.861.998.844	3.510.603.114
Quyền sử dụng đất (i)	183.886.388	367.772.750
Các chi phí trả trước dài hạn khác	1.837.301.190	1.669.825.184
<b>Tổng</b>	<b>7.706.247.537</b>	<b>7.090.262.020</b>

- (i) Quyền sử dụng đất ở đường N1 Bình Chuẩn, phường Bình Chuẩn, thành phố Thuận An, tỉnh Bình Dương, với giá gốc là 4.045.500.000 đồng, thời gian phân bổ là 132 tháng kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2010. Tại ngày 30 tháng 06 năm 2020, thời gian phân bổ còn lại là 06 tháng.

**CÔNG TY CỔ PHẦN VITALY**

Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2020

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**

Mẫu B 09a-DN

**5.7 Tài sản cố định hữu hình**

Đơn vị tính: VND

	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Dụng cụ quản lý	Tổng
<b>NGUYÊN GIÁ</b>					
Số dư tại 01/01/2020	72.689.399.342	235.911.907.248	8.227.308.146	32.650.909	316.861.265.645
Tăng trong kỳ	4.014.729.702	17.806.719.488	-	31.027.273	21.852.476.463
Mua trong kỳ	-	17.806.719.488	-	31.027.273	17.837.746.761
Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	4.014.729.702	-	-	-	4.014.729.702
Giảm trong kỳ	-	28.547.950.257	1.636.417.874	-	30.184.368.131
Thanh lý nhượng bán	-	28.547.950.257	1.636.417.874	-	30.184.368.131
<b>Số dư tại 30/06/2020</b>	<b>76.704.129.044</b>	<b>225.170.676.479</b>	<b>6.590.890.272</b>	<b>63.678.182</b>	<b>308.529.373.977</b>
<b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b>					
Số dư tại 01/01/2020	40.484.956.598	190.969.338.260	5.673.770.602	8.162.730	237.136.228.190
Tăng trong kỳ	1.574.314.963	5.647.820.960	389.702.652	6.303.689	7.618.142.264
Khấu hao trong kỳ	1.574.314.963	5.647.820.960	389.702.652	6.303.689	7.618.142.264
Giảm trong kỳ	-	28.547.950.257	1.636.417.874	-	30.184.368.131
Thanh lý nhượng bán	-	28.547.950.257	1.636.417.874	-	30.184.368.131
<b>Số dư tại 30/06/2020</b>	<b>42.059.271.561</b>	<b>168.069.208.963</b>	<b>4.427.055.380</b>	<b>14.466.419</b>	<b>214.570.002.323</b>
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>					
Tại ngày 01/01/2020	32.204.442.744	44.942.568.988	2.553.537.544	24.488.179	79.725.037.455
Tại ngày 30/06/2020	34.644.857.483	57.101.467.516	2.163.834.892	49.211.763	93.959.371.654

Nguyên giá của tài sản cố định đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 30 tháng 06 năm 2020 với giá trị là 148.388.130.584 đồng (ngày 31 tháng 12 năm 2019 là 178.572.498.715 đồng)

Giá trị còn lại của tài sản cố định cầm cố tại ngân hàng để đảm bảo khoản vay tại ngày 30 tháng 06 năm 2020 với giá trị là 30.497.996.939 đồng (ngày 31 tháng 12 năm 2019 là 33.199.095.817 đồng).

**CÔNG TY CỔ PHẦN VITALY**

Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2020

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**

Mẫu B 09a-DN

**5.8 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

	<i>Đơn vị tính: VND</i>			
	30/06/2020		01/01/2020	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc (ii)	Giá trị có thể thu hồi
Mua sắm mới tài sản cố định	-	-	14.671.803.227	14.671.803.227
Xây dựng, sửa chữa tài sản cố định	-	-	2.390.704.971	2.390.704.971
<b>Tổng</b>	-	-	<b>17.062.508.198</b>	<b>17.062.508.198</b>

**5.9 Đầu tư tài chính dài hạn**

	Tỷ lệ		30/06/2020 (VND)			01/01/2020 (VND)		
	Vốn sử giữ	Quyền biểu quyết	Giá gốc	Giá trị hợp lý (iii)	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý (iii)	Dự phòng
Dầu tư vào công ty liên doanh, liên kết			2.880.000.000	-	-	2.880.000.000	-	-
Công ty Cổ phần Bao bì và Khoáng sản số 1 (ii)	36%	36%	2.880.000.000	-	-	2.880.000.000	-	-
Dầu tư vào đơn vị khác			50.000	-	-	50.000	-	-
Công ty Cổ phần Đá Hòa An			50.000	-	-	50.000	-	-
<b>Tổng</b>			<b>2.880.050.000</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>2.880.050.000</b>	<b>-</b>	<b>-</b>

- (ii) Công ty Cổ phần Bao bì và Khoáng sản số 1: tỷ lệ góp vốn là 36% vốn điều lệ, tỷ lệ thực góp là 36% (tương đương 2.880.000.000 đồng). Công ty Cổ phần Bao bì và Khoáng sản số 1 hoạt động theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3700538536 ngày 29 tháng 05 năm 2013 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Dương cấp, thay đổi lần thứ 08.
- (iii) Giá trị hợp lý: Công ty chưa xác định được giá trị hợp lý của khoản đầu tư chưa niêm yết để thuyết minh trong Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ tại ngày 30/06/2020 do không có giá niêm yết trên thị trường và Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện chưa có hướng dẫn về việc sử dụng các kỹ thuật định giá trong việc xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư dài hạn.

Thông tin chi tiết về Công ty liên kết, đầu tư vào đơn vị khác của Công ty tại ngày 30 tháng 06 năm 2020 như sau:

Đối tượng đầu tư	Nơi thành lập và hoạt động	Hoạt động chính
Dầu tư vào công ty liên kết		
Công ty Cổ phần Bao bì và Khoáng sản số 1	Đường N1, Bình Chuẩn, khu phố Bình Phú, P. Bình Chuẩn, Thị xã Thuận An, Tỉnh Bình Dương	Sản xuất bao bì
Dầu tư vào đơn vị khác		
Công ty Cổ Phần Hòa An	Ấp Cầu Hàng, Xã Hòa An, Tp. Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai.	Khai thác và chế biến khoáng sản, sản xuất VLXD, buôn bán vật tư kỹ thuật thiết bị xây dựng.

**CÔNG TY CỔ PHẦN VITALY**

Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2020

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**

Mẫu B 09a-DN

**5.9 Đầu tư tài chính dài hạn (Tiếp theo)**

Các giao dịch trong kỳ:

	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2020 VND	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2019 VND
<b>Công ty Cổ phần Bao bì và Khoáng sản số 1</b>		
Bán hàng hóa	189.435.582	-
Chi phí mua vật tư	6.898.099.400	8.615.098.820
Cổ tức nhận trong kỳ	246.528.000	246.528.000

**5.10 Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn**

Là các thiết bị, vật tư, phụ tùng dự trữ để dự phòng thay thế, sửa chữa các dây chuyền máy móc, thiết bị của Công ty.

**5.11 Phải trả người bán**

	30/06/2020		<i>Đơn vị tính: VND</i> 01/01/2020	
	Giá trị ghi sổ	Số có khả năng trả nợ	Giá trị ghi sổ	Số có khả năng trả nợ
<b>a. Ngắn hạn</b>	78.763.670.666	78.763.670.666	70.983.780.717	70.983.780.717
Tổng Công ty Vật liệu Xây dựng số 1 - CTCP	29.782.049.299	29.782.049.299	33.556.148.276	33.556.148.276
Công ty Cổ phần Bao bì và Khoáng sản số 1	8.341.402.047	8.341.402.047	7.815.193.746	7.815.193.746
Công ty Cổ phần Công nghệ He Xa Gon	1.190.640.938	1.190.640.938	1.603.840.938	1.603.840.938
Công ty Cổ phần Tập đoàn Vinatop	-	-	5.607.463.703	5.607.463.703
Các nhà cung cấp khác	39.449.578.382	39.449.578.382	22.401.134.054	22.401.134.054
<b>b. Dài hạn</b>	-	-	-	-
<b>Tổng</b>	<b>78.763.670.666</b>	<b>78.763.670.666</b>	<b>70.983.780.717</b>	<b>70.983.780.717</b>
<b>Trong đó:</b>				
<b>c. Phải trả các bên liên quan</b>	40.999.763.822	40.999.763.822	42.579.140.799	42.579.140.799
Tổng Công ty Vật liệu Xây dựng số 1 - CTCP	29.782.049.299	29.782.049.299	33.556.148.276	33.556.148.276
Công ty Cổ phần Gạch Đông Nam Á	2.800.213.596	2.800.213.596	1.144.451.757	1.144.451.757
Công ty TNHH MTV Cát Cam Ranh Fico	61.798.880	61.798.880	39.422.020	39.422.020
Công ty Cổ phần Bao bì và Khoáng sản số 1	8.341.402.047	8.341.402.047	7.815.193.746	7.815.193.746
Công ty Cổ phần Cơ khí Xây dựng Tân Định	14.300.000	14.300.000	23.925.000	23.925.000

**CÔNG TY CỔ PHẦN VITALY**

Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2020

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**

Mẫu B 09a-DN

**5.12 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước**

	<i>Đơn vị tính: VND</i>			
	01/01/2020	Số phải nộp trong kỳ	Số đã nộp trong kỳ	30/06/2020
Phải nộp	427.305.186	1.580.257.279	1.077.125.419	1.716.448.204
Thuế GTGT	-	510.623.514	393.005.579	903.629.093
Thuế xuất, nhập khẩu	-	45.725.095	45.725.095	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	427.305.186	826.859.604	477.357.529	776.807.261
Thuế thu nhập cá nhân	-	158.999.316	158.037.216	962.100
Thuế môn bài	-	3.000.000	3.000.000	-
Thuế khác	-	35.049.750	-	35.049.750

**5.13 Chi phí phải trả**

	30/06/2020 VND	01/01/2020 VND
<b>a) Ngắn hạn</b>	<b>7.171.505.485</b>	<b>7.591.956.279</b>
Lãi vay phải trả Công ty TNHH Mua bán Nợ Việt Nam	7.000.573.024	7.338.448.677
Lãi vay Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Bình Dương	170.932.461	253.507.602
<b>b) Dài hạn</b>	-	-
<b>Tổng</b>	<b>7.171.505.485</b>	<b>7.591.956.279</b>

**5.14 Phải trả ngắn hạn khác**

	30/06/2020 VND	01/01/2020 VND
<b>a) Ngắn hạn</b>	<b>10.296.006.232</b>	<b>9.014.229.937</b>
Kinh phí công đoàn	227.218.520	-
Bảo hiểm xã hội	941.735.348	293.555.756
Tổng Công ty Vật liệu Xây dựng số 1 - CTCP (iv)	8.108.388.944	7.858.694.474
Các khoản phải trả, phải nộp khác	1.018.663.420	861.979.707
<b>b) Dài hạn</b>	-	<b>1.600.000.000</b>
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn từ các đại lý	-	1.600.000.000
<i>Các đối tượng khác</i>	-	<i>1.600.000.000</i>
<b>c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán</b>	-	-
<b>Tổng</b>	<b>10.296.006.232</b>	<b>10.614.229.937</b>

(iv) Trong đó, chủ yếu là chi phí lãi vay phải trả cho Tổng Công ty Vật liệu xây dựng số 1 - CTCP theo Hợp đồng vay vốn số 01/07/HĐVV-Vitaly ngày 25/12/2006 với số tiền là 3.255.631.749 đồng và khoản chênh lệch phải trả cổ phần hóa tại thời điểm bàn giao sau khi quyết toán thuế năm 2004 với số tiền là 4.852.757.195 đồng.

**CÔNG TY CỔ PHẦN VITALY**

Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2020

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**

Mẫu B 09a-DN

**5.15 Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn**

*Đơn vị tính: VND*

	30/06/2020		Trong kỳ		01/01/2020	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Vay ngắn hạn	14.000.000.000	14.000.000.000	16.500.000.000	18.000.000.000	15.500.000.000	15.500.000.000
Vay ngắn hạn	14.000.000.000	14.000.000.000	16.500.000.000	18.000.000.000	15.500.000.000	15.500.000.000
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển - CN Bình Dương [1]	14.000.000.000	14.000.000.000	16.500.000.000	18.000.000.000	15.500.000.000	15.500.000.000
Nợ dài hạn đến hạn trả	23.453.908.914	23.453.908.914	-	4.125.287.516	27.579.196.430	27.579.196.430
Nợ dài hạn đến hạn trả bên liên quan	20.579.214.440	20.579.214.440	-	-	20.579.214.440	20.579.214.440
Tổng công ty Vật liệu Xây dựng số 1 - CTCP [2]	20.579.214.440	20.579.214.440	-	-	20.579.214.440	20.579.214.440
Nợ dài hạn đến hạn trả các tổ chức và các nhân khác	2.874.694.474	2.874.694.474	-	4.125.287.516	6.999.981.990	6.999.981.990
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển - CN Bình Dương [3]	2.874.694.474	2.874.694.474	-	4.125.287.516	6.999.981.990	6.999.981.990
b) Vay dài hạn	15.175.881.392	15.175.881.392	4.813.792.368	-	10.362.089.024	10.362.089.024
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển - CN Bình Dương [3]	15.175.881.392	15.175.881.392	4.813.792.368	-	10.362.089.024	10.362.089.024
<b>Tổng</b>	<b>52.629.790.306</b>	<b>52.629.790.306</b>	<b>21.313.792.368</b>	<b>22.125.287.516</b>	<b>53.441.285.454</b>	<b>53.441.285.454</b>

[1] Hợp đồng tín dụng hạn mức số 01/2020/93269/HDTĐ ngày 02/01/2020 với ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - chi nhánh Bình Dương. Hạn mức cấp tín dụng tối đa là 20.000.000.000 đồng. Mục đích vay bổ sung vốn lưu động, bảo lãnh, mở L/C. Thời hạn cấp hạn mức từ ngày 2/1/2020 đến hết ngày 27/12/2020. Lãi suất tiền vay 6%/năm. Biện pháp bảo đảm: Hợp đồng thế chấp BĐS số 01/2014/93269/HĐBĐ ngày 27/10/2014; Hợp đồng thế chấp BĐS số 01/2016/93269/HĐBĐ ngày 1/2/2016; và Hợp đồng thế chấp tài sản số 01/2017/93269/HĐBĐ ngày 30/08/2017 và các văn bản sửa đổi bổ sung (nếu có) được ký giữa công ty CP Vitaly và BIDV Bình Dương.

[2] Hợp đồng vay vốn số 01/07/HĐVV- Vitaly ngày 25/12/2006 với thời hạn vay là 5 năm và lãi suất là 0,2%/tháng. Phương thức đảm bảo khoản vay này bằng tín chấp theo phương án cổ phần hóa Công ty Gạch Ốp lát số 1 nay là Công ty Cổ phần Vitaly. Mục đích vay bổ sung vốn lưu động.

[3] Vay dài hạn Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển - Chi nhánh Bình Dương theo các hợp đồng vay thời hạn 60 tháng kể từ ngày 10/12/2015, và các hợp đồng vay thời hạn 30 tháng với mục đích vay là hình thành dây chuyền sản xuất gạch Ceramic. Tài sản thế chấp là 5 máy in kỹ thuật số, xe ô tô 7 chỗ, máy ép, sấy năm PCS, và trạm khí hóa than. Lãi suất vay tại các thời điểm giải ngân là 9,15%/năm, 10%/năm và 10,5%/năm.



**CÔNG TY CỔ PHẦN VITALY**

Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2020

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**

Mẫu B 09a-DN

**5.16 Vốn chủ sở hữu**

**a. Đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu**

*Đơn vị tính: VND*

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng
Số dư tại 01/01/2019	80.000.000.000	10.000.000.000	782.200.000	(22.468.685.385)	68.313.514.615
Tăng trong năm	-	-	-	8.927.641.690	8.927.641.690
Lợi nhuận sau thuế	-	-	-	8.927.641.690	8.927.641.690
Giảm trong năm	-	-	-	-	-
Số dư tại 31/12/2019	80.000.000.000	10.000.000.000	782.200.000	(13.541.043.695)	77.241.156.305
Số dư tại 01/01/2020	80.000.000.000	10.000.000.000	782.200.000	(13.541.043.695)	77.241.156.305
Tăng trong kỳ	-	-	-	3.273.999.771	3.273.999.771
Lợi nhuận sau thuế	-	-	-	3.273.999.771	3.273.999.771
Giảm trong kỳ	-	-	-	-	-
Số dư tại 30/06/2020	80.000.000.000	10.000.000.000	782.200.000	(10.267.043.924)	80.515.156.076

**b. Chi tiết vốn chủ sở hữu**

	30/06/2020 VND	01/01/2020 VND
Tổng Công ty Vật liệu Xây dựng số 1 - CTCP	24.600.000.000	21.600.000.000
Công ty TNHH Mua bán nợ Việt Nam	20.000.000.000	20.000.000.000
Công ty CP Gạch men Thanh Thanh	17.159.000.000	16.919.000.000
Các cổ đông khác	18.241.000.000	21.481.000.000
<b>Tổng</b>	<b>80.000.000.000</b>	<b>80.000.000.000</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN VITALY**

Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2020

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**

Mẫu B 09a-DN

**5.16** **Vốn chủ sở hữu (Tiếp theo)**

**b.** **Các giao dịch về vốn với chủ sở hữu**

	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2020 VND	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2019 VND
Vốn góp tại ngày 01 tháng 01	80.000.000.000	80.000.000.000
Vốn góp tăng trong kỳ	-	-
Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
Vốn góp tại ngày 30 tháng 06	80.000.000.000	80.000.000.000

**c.** **Cổ phiếu**

	30/06/2020 Cổ phiếu	01/01/2020 Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	8.000.000	8.000.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	8.000.000	8.000.000
Cổ phiếu phổ thông	8.000.000	8.000.000
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
Cổ phiếu phổ thông	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	8.000.000	8.000.000
Cổ phiếu phổ thông	8.000.000	8.000.000
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND/CP)	10.000	10.000

**d.** **Các quỹ của doanh nghiệp**

	30/06/2020 VND	01/01/2020 VND
Quỹ đầu tư phát triển	782.200.000	782.200.000
<b>Tổng</b>	<b>782.200.000</b>	<b>782.200.000</b>

**5.17** **Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán**

	30/06/2020	01/01/2020
Ngoại tệ các loại		
USD	206.233,83	251.320,90
EUR	-	-
Nợ khó đòi đã xử lý		
Công ty TNHH Trần Quốc Tiến	2.934.347.458	2.934.347.458
Công ty TNHH Bắc Âu	1.671.343.963	1.671.343.963
Công ty CP SX TMDV Gạch Mỹ	833.015.278	833.015.278
Các đối tượng khác	5.597.178.513	5.597.178.513
<b>Tổng</b>	<b>11.035.885.212</b>	<b>11.035.885.212</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN VITALY**

Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2020

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**

Mẫu B 09a-DN

**5.18 Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ**

	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2020 VND	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2019 VND
Doanh thu bán thành phẩm, hàng hóa	143.823.395.944	135.632.235.966
Doanh thu bán vật tư	52.149.113	132.550.000
<b>Tổng</b>	<b>143.875.545.057</b>	<b>135.764.785.966</b>
Các khoản giảm trừ doanh thu	1.228.906.363	155.667.275
- Chiết khấu thương mại	626.156.500	-
- Hàng bán bị trả lại	43.599.232	-
- Giảm giá hàng bán	559.150.631	155.667.275
<b>Doanh thu thuần</b>	<b>142.646.638.694</b>	<b>135.609.118.691</b>

**5.19 Giá vốn hàng bán**

	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2020 VND	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2019 VND
Giá vốn của thành phẩm, hàng hóa đã bán	127.188.958.144	116.181.308.629
Giá vốn của vật tư, hàng hóa đã bán	54.010.768	128.432.783
Dự phòng giảm giá của hàng tồn kho	-	230.126.770
<b>Tổng</b>	<b>127.242.968.912</b>	<b>116.539.868.182</b>

**5.20 Doanh thu hoạt động tài chính**

	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2020 VND	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2019 VND
Lãi tiền gửi có kỳ hạn	3.129.176	36.710.576
Cổ tức, lợi nhuận được chia	246.528.000	246.528.000
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái	45.931.521	32.534.851
<b>Tổng</b>	<b>295.588.697</b>	<b>315.773.427</b>

**5.21 Chi phí tài chính**

	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2020 VND	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2019 VND
Lãi tiền vay	1.595.732.077	1.666.603.881
Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái	43.460.417	42.556.525
<b>Tổng</b>	<b>1.639.192.494</b>	<b>1.709.160.406</b>

## 5.22 Chi phí bán hàng

	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2020 VND	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2019 VND
Chi phí nhân viên bán hàng	2.874.587.936	3.087.032.956
Chi phí xuất khẩu gạch	1.586.905.767	1.048.417.526
Chi phí khấu hao tài sản cố định	-	64.705.998
Chi phí bốc xếp, vận chuyển gạch	682.523.124	1.417.924.261
Chi phí dịch vụ mua ngoài	529.116.101	374.952.688
Chi phí bằng tiền khác	720.017.628	953.565.645
<b>Tổng</b>	<b>6.393.150.556</b>	<b>6.946.599.074</b>

## 5.23 Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2020 VND	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2019 VND
Chi phí nhân viên quản lý	2.466.267.744	2.234.824.741
Chi phí đồ dùng văn phòng	76.195.112	78.571.267
Chi phí khấu hao tài sản cố định	215.252.465	269.376.960
Thuế phí và lệ phí	300.331.190	317.744.420
Chi phí trợ cấp thôi việc	215.983.250	448.762.750
Chi phí dịch vụ mua ngoài	644.020.420	519.508.547
Chi phí bằng tiền khác	331.341.851	482.195.651
<b>Tổng</b>	<b>4.249.392.032</b>	<b>4.350.984.336</b>

## 5.24 Thu nhập khác/Chi phí khác

	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2020 VND	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2019 VND
<i>Thu nhập khác</i>		
Thanh lý TSCĐ	750.623.415	95.159.094
Thu nhập khác từ cho thuê tài sản	165.103.879	21.076.364
<b>Tổng</b>	<b>915.727.294</b>	<b>116.235.458</b>
<i>Chi phí khác</i>		
Lãi chậm nộp BHXH	12.361.283	14.645.432
Tiền chậm nộp thuế GTGT và TNDN	1.000.000	-
Các khoản chi phí khác	154.324.035	216.641.658
Chi phí khác từ cho thuê tài sản	64.705.998	-
<b>Tổng</b>	<b>232.391.316</b>	<b>231.287.090</b>
<b>Thu nhập khác/chi phí khác thuần</b>	<b>683.335.978</b>	<b>(115.051.632)</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN VITALY**

Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2020

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**

Mẫu B 09a-DN

**5.25 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành**

	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2020 VND	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2019 VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế	4.100.859.375	6.263.228.488
Điều chỉnh tăng lợi nhuận trước thuế:	279.966.540	303.885.198
Chi phí không được trừ	279.966.540	298.589.851
Chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	-	5.295.347
Điều chỉnh giảm lợi nhuận trước thuế:	246.528.000	246.528.000
Cổ tức, lợi nhuận được chia	246.528.000	246.528.000
<b>Thu nhập chịu thuế</b>	<b>4.134.297.915</b>	<b>6.320.585.686</b>
Thuế suất thuế TNDN	20%	20%
Thuế TNDN phải nộp (vii)	826.859.604	1.264.117.137
<b>Chi phí thuế TNDN hiện hành</b>	<b>826.859.604</b>	<b>1.264.117.137</b>

(vii) Doanh nghiệp tự xác định số lỗ không được chuyển lỗ do quá thời hạn 5 năm kể từ năm tiếp sau năm phát sinh lỗ.

**5.26 Lãi cơ bản trên cổ phiếu**

	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2020 VND	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2019 VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	3.273.999.771	4.999.111.351
Các khoản điều chỉnh giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	-	-
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	3.273.999.771	4.999.111.351
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm (Cổ phiếu)	8.000.000	8.000.000
<b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)</b>	<b>409</b>	<b>625</b>

**5.27 Chi phí sản xuất theo yếu tố**

	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2020 VND	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2019 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	86.020.762.038	105.839.098.667
Chi phí nhân công	23.017.639.477	25.970.153.491
Chi phí khấu hao tài sản cố định	7.560.230.836	6.709.545.055
Chi phí dịch vụ mua ngoài	6.422.181.230	7.046.078.220
Chi phí khác bằng tiền	1.390.199.446	2.381.274.296
<b>Tổng</b>	<b>124.411.013.027</b>	<b>147.946.149.729</b>

## 6. THÔNG TIN KHÁC

## 6.1 Giao dịch và số dư với các bên liên quan

## Thu nhập của Hội đồng Quản trị, Ban kiểm soát và Ban Giám đốc Công ty

Bên liên quan	Tính chất giao dịch	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2020 VND	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2019 VND
Hội đồng Quản trị, Ban Giám đốc và Ban kiểm soát	Thu nhập từ lương, thưởng và các khoản khác	490.221.333	694.726.667

## Giao dịch với các bên liên quan

Bên liên quan	Mối quan hệ	Tính chất giao dịch	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2020 VND	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2019 VND
Tổng Công ty Vật liệu Xây dựng Số 1 - CTCP (FICO)	Cổ đông	Mua hàng	17.322.760.661	22.045.984.528
		Lãi vay	249.694.470	248.322.523
Công ty TNHH MTV Kinh doanh Sàn phẩm Fico	Công ty con của FICO	Mua hàng	4.052.669.460	-
		Cho thuê xe	90.000.000	-
		Bán hàng	97.785.387.971	-
Công ty Cổ phần Cát Cam Ranh	Công ty con của FICO	Mua hàng	128.871.000	136.826.000
Công ty Cổ phần Gạch Đông Nam Á	Công ty con của FICO	Hàng mẫu không thu tiền	21.109.140	-
		Mua hàng	10.852.246.571	-
Công ty Cổ phần Cơ khí Tân Định Fico	Công ty con của FICO	Phí dịch vụ	79.200.000	212.750.000

## Số dư bên liên quan

Bên liên quan	Mối quan hệ	Tính chất giao dịch	30/06/2020 VND	01/01/2020 VND
Tổng Công ty Vật liệu Xây dựng Số 1 - CTCP	Cổ đông	Phải trả khác	8.108.388.944	7.773.633.720
		Vay ngắn hạn	20.579.214.440	20.579.214.440
Công ty TNHH MTV Kinh doanh Sàn phẩm Fico	Công ty con của FICO	Phải thu khách hàng	21.946.093.718	8.304.967.197
		Phải trả người bán	4.457.936.405	-
Công ty Cổ phần Cát Cam Ranh	Công ty con của FICO	Phải trả người bán	61.798.880	39.422.020
Công ty Cổ phần Cơ khí Tân Định Fico	Công ty con của FICO	Phải trả người bán	14.300.000	23.925.000
Công ty Cổ phần Gạch Đông Nam Á	Công ty con của FICO	Phải trả người bán	2.800.213.596	1.144.451.757

## 6.2 Công cụ tài chính - Quản lý rủi ro

**Quản lý rủi ro vốn**

Công ty quản trị nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Công ty gồm có các khoản nợ và phần vốn thuộc sở hữu của các cổ đông gồm vốn góp, các quỹ dự trữ và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối.

**Các chính sách kế toán chủ yếu**

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập, và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính, công nợ tài chính và công cụ vốn được trình bày chi tiết tại Thuyết minh số 4.

	Giá trị ghi sổ	
	30/06/2020	01/01/2020
	VND	VND
<b>Tài sản tài chính</b>		
Tiền và các khoản tương đương tiền	7.683.753.206	9.494.243.835
Phải thu khách hàng và phải thu khác	26.364.607.348	14.799.015.528
<b>Tổng</b>	<b>34.048.360.554</b>	<b>24.293.259.363</b>
<b>Công nợ tài chính</b>		
Các khoản vay	52.629.790.306	53.441.285.454
Phải trả người bán và phải trả khác	89.059.676.898	81.598.010.654
Chi phí phải trả	7.171.505.485	7.591.956.279
<b>Tổng</b>	<b>148.860.972.689</b>	<b>142.631.252.387</b>

**Các loại công cụ tài chính**

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc niên độ kế toán do Thông tư 210 cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực Báo cáo tài chính giữa niên độ Quốc tế về việc trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực Báo cáo tài chính giữa niên độ Quốc tế.

**Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính**

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá), rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản và rủi ro lãi suất của dòng tiền.

**Rủi ro thị trường**

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái và lãi suất. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính.

## 6.2 Công cụ tài chính - Quản lý rủi ro (Tiếp theo)

## Rủi ro về giá

*Quản lý rủi ro về giá hàng hóa*

Công ty mua nguyên vật liệu, hàng hóa từ các nhà cung cấp trong và ngoài nước để phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh. Do vậy, Công ty sẽ chịu rủi ro từ việc thay đổi giá bán của nguyên vật liệu, hàng hóa.

## Quản lý rủi ro thanh khoản

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tình thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong kỳ ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong kỳ đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà các chủ sở hữu cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tình thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

Bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Bảng này được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Công ty phải trả và trình bày dòng tiền của các khoản gốc và tiền lãi. Ngày đáo hạn theo hợp đồng được dựa trên ngày sớm nhất mà Công ty phải trả.

	Dưới 1 năm VND	Từ 1 - 5 năm VND	Tổng VND
<b>Tại 30/06/2020</b>			
Phải trả khách hàng và phải trả khác	89.059.676.898	-	89.059.676.898
Chi phí phải trả	7.171.505.485	-	7.171.505.485
Các khoản vay	37.453.908.914	15.175.881.392	52.629.790.306
<b>Tổng</b>	<b>133.685.091.297</b>	<b>15.175.881.392</b>	<b>148.860.972.689</b>
<b>Tại 01/01/2020</b>			
Phải trả khách hàng và phải trả khác	79.998.010.654	1.600.000.000	81.598.010.654
Chi phí phải trả	7.591.956.279	-	7.591.956.279
Các khoản vay	43.079.196.430	10.362.089.024	53.441.285.454
<b>Tổng</b>	<b>130.669.163.363</b>	<b>11.962.089.024</b>	<b>142.631.252.387</b>

Ban Giám đốc đánh giá mức tập trung rủi ro thanh khoản ở mức thấp. Ban Giám đốc tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

Bảng sau đây trình bày chi tiết mức đáo hạn cho tài sản tài chính phi phái sinh. Bảng được lập trên cơ sở mức đáo hạn theo hợp đồng chưa chiết khấu của tài sản tài chính gồm lãi từ các tài sản đó, nếu có.



## 6.2 Công cụ tài chính - Quản lý rủi ro (Tiếp theo)

## Quản lý rủi ro thanh khoản (Tiếp theo)

Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

	Dưới 1 năm VND	Từ 1 - 5 năm VND	Tổng VND
Tại 30/06/2020			
Tiền và các khoản tương đương tiền	7.683.753.206	-	7.683.753.206
Phải thu khách hàng và phải thu khác	26.364.607.348	-	26.364.607.348
<b>Tổng</b>	<b>34.048.360.554</b>	<b>-</b>	<b>34.048.360.554</b>
Tại 01/01/2020			
Tiền và các khoản tương đương tiền	9.494.243.835	-	9.494.243.835
Phải thu khách hàng và phải thu khác	14.799.015.528	-	14.799.015.528
<b>Tổng</b>	<b>24.293.259.363</b>	<b>-</b>	<b>24.293.259.363</b>

## 6.3 Thông tin so sánh

Thông tin so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019 đã được kiểm toán và Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2019 đã được soát xét bởi Công ty TNHH Kiểm toán CPA VIETNAM - Thành viên Hãng Kiểm toán Quốc tế Moore Global Network.

Người lập



Trần Thị Phụng

Kế toán trưởng



Phạm Thị Quế

Bình Dương, ngày 11 tháng 08 năm 2020

Tổng Giám đốc




Võ Văn Tùng